**TÀI LIỆU ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT**

**NĂM 2022**

**MÔN ĐỊA LÍ**

**Chủ đề: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

**VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ**

**I. Vị trí địa lý:**

- Nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực ĐNA.

- Hệ toạ độ địa lý: + Cực Bắc: 23023’B (Hà Giang)

 + Cực Nam: 8034’B (Cà Mau)

 + Cực Tây: 102009’Đ (Điện Biên)

 + Cực Đông 109024’Đ (Khánh Hòa)

**II. Phạm vi lãnh thổ:**

*a. Vùng đất:*

*-* Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212 km2.

- Biên giới có hơn 4600 km, tiếp giáp các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Đường bờ biển dài 3260 km, có 28 tỉnh, thành giáp biển.

- Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).

*b. Vùng biển:* Diện tích khoảng 1 triệu km2 gồm nội thuỷ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

*c. Vùng trời:* khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ.

**III. Ý nghĩa của vị trí địa lý:**

*a. Ý nghĩa về tự nhiên*

- Thiên nhiên mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.

- VN nằm trên vành đai sinh khoáng của thế giới TBD-ĐTH nên có sự đa dạng về động – thực vật và có nhiều tài nguyên khoáng sản.

- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên: phân hoá Bắc – Nam, miền núi và đồng bằng…

- Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán…

*b. Ý nghĩa về KT, VH, XH và quốc phòng*

- Về kinh tế:

+ Có nhiều thuận lợi để phát triển giao lưu với các nước trên thế giới. Là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho Lào, Đông Bắc Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc. Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới,thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

+ Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch…)

- Về văn hóa- xã hội: thuận lợi cho nước ta chung số hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực ĐNA.

- Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng ĐNA.

**ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**I. Đặc điểm chung của địa hình:**

**1. Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp**

+ Đồi núi chiếm 3/4 diện tíchcả nước, ĐB chiếm 1/4 diện tíchcả nước.

+ Đồi núi thấp, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2000m chiếm khoảng 1% diện tíchcả nước.

**2. Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:**

- Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bật rõ rệt.

- Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

- Địa hình gồm 2 hướng chính:

+ Hướng Tây Bắc – Đông Nam : Dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.

+ Hướng vòng cung: Các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.

**3. Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa:** lớp vỏ phong hóa dày, hoạt động xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.

**4. Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người:** dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: công trình kiến trúc đô thị, hầm mỏ, giao thông, đê, đập, kênh rạch…

**II. Các khu vực địa hình:**

**A. Khu vực đồi núi:**

**1. Địa hình núi :**

*a. Vùng núi Đông Bắc*

+ Nằm ở tả ngạn S.Hồng với 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông.

+ Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung, cùng với sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam.

+ Hướng nghiêng chung Tây Bắc – Đông Nam, cao ở phía Tây Bắc như Hà Giang. Trung tâm là đồi núi thấp độ cao trung bình 500-600 m, giáp đồng bằng là vùng đồi trung du dưới 100 m.

*b. Vùng núi Tây Bắc*

+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, địa hình cao nhất nước ta trên1000m hướng núi chính :Tây Bắc – Đông Nam (Hoàng Liên Sơn, Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh…)

+ Hướng nghiêng: Cao ở phía đông và thấp dần về phía Tây; Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, Phía Tây là núi trung bình dọc biên giới Việt-Lào, ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông (S.Đà, S.Mã, S.Chu…)

*c. Vùng núi Bắc Trường Sơn:*

+ Từ Nam S.Cả tới dãy Bạch Mã.

+ Huớng chung TB-ĐN, gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang, cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa. Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên-Huế, ở giữa là vùng núi đá vôi ở Quảng Bình.

+Mạch núi cuối cùng là dãy Bạch Mã cũng là ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

*d. Vùng núi Nam Trường Sơn*

+ Gồm các khối núi, cao nguyên ba dan chạy từ nơi tiếp giáp dãy núi Bạch Mã tới bán bình nguyên ở ĐNB, bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ.

+ Hướng nghiêng chung: những đỉnh cao trên 2000 m nghiêng dần về phía Đông; còn phía Tây là các cao nguyên xếp tầng cao khoảng từ 500-800-1000 m: Plây-Ku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh...tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.

**2. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du**

+ Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

+ Bán bình nguyên ở ĐNB với bậc thềm phù sa cổ cao khoảng 100 m, bề mặt phủ ba dan cao khoảng 200 m;

+ Dải đồi trung du ở rìa phía Bắc và phía Tây Đồng bằng sông Hồng và thu hẹp lại ở rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

**B. Khu vực đồng bằng**

**1. ĐB châu thổ (ĐBSH, ĐBSCL)**

*a. ĐBSH*

+ Đ/bằng phù sa do hệ thống sông Hồng và sôngThái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều.

+ Diện tích: 15.000 km2.

+ Địa hình: Cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.

+ DT đất trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước; dt đất ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm.

*b. ĐBSCL*

+ Đồng bằng phù sa do sông Tiền và sông Hậu bồi đắp, mới được khai thác .

+ Diện tích: 40.000 km2.

+ Địa hình: thấp và khá bằng phẳng.

+ Không có đê, nhưng mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, nên vào mùa lũ bị ngập nước, mùa cạn nước triều lấn mạnh vào đ/bằng. Trên bề mặt đ/bằng còn có những vùng trũng lớn như Đ Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên

**2. ĐB ven biển**

+ Đ/bằng do phù sa sông và biển bồi đắp,phần lớn đất cát pha.

+ Diện tích: 15.000 km2.

+ Địa hình: Hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ (Chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng)

+ Phần giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng.

**THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**1. Khái quát về biển Đông:**

- Biển Đông là một vùng biển rộng, có diện tích 3,477 triệu km2.

- Là biển tương đối kín.

- Đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.

- Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản.

**2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam.**

***a. Khí hậu:*** Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều, độ ẩm cao trên 80%.

***b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển.***

- Địa hình:các vũng,vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh tháit trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên các đảo…

***c. TNTN vùng biển:***

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, cát trắng làm thủy tinh, ô xít titan và muối biển tập trung ở NTB.

- Tài nguyên hải sản: các loại thuỷ hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng

 (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm…), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

***d. Thiên tai:***

- Bão lớn, sóng lừng, lũ lụt.

- Sạt lở bờ biển

- Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung…

🡪 Cần có biện pháp sử dụng hợp lý, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai, có chiến lược khai thác tổng hợp kinh tế biển.

**THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**I. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm:**

***a. Tính chất nhiệt đới:***

- Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương .

- Nhiệt độ trung bình năm trên 200C

- Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

***b. Lượng mưa, độ ẩm lớn:***

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500– 4000 mm.

- Độ ẩm không khí cao trên 80%.

***c. Gió mùa:***

**\**Gió mùa mùa đông: (gió mùa ĐB)***

-Từ tháng XI đến tháng IV

-Nguồn gốc: cao áp lạnh Sibia

-Hướng gió Đông Bắc.

-Phạm vi: miền Bắc (d.Bạch Mã trở ra)

\* Đặc điểm:

+Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô

+Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn (vùng ĐBSH,BTB).

*Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong BBC thổi theo hướng ĐB gây mưa vùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô*.

**\**Gió mùa mùa hạ: (gió mùa TN)***

-Từ tháng V đến tháng X

-Hướng gió Tây Nam.

+Đầu mùa hạ: khối khí nhiệt đới Bắc Ấn Độ Dương thổi vào gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.

+Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ.

*Riêng Bắc Bộ gió này thổi theo hướng ĐN (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).*

**II. Các thành phần tự nhiên khác**

***a. Địa hình:***

**\* Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi**

- Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá.

- Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô.

- Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu.

- Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.

**\* Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.**

ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.

***b.Sông ngòi, đất, sinh vật:***

***b.1. Sông ngòi:***

-Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Các sông có chiều dài từ10 km trở lên nước ta có 2.360 con sông. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông.

-Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m3/năm. Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn.

-Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô.

***b.2. Đất đai:***

Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta🡪 loại đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. Lớp đất phong hoá dày.

***b.3. Sinh vật:***

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta🡪 các loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

- Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.

**3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.**

*a/ Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:*

- Nền nhiệt,ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

- Khó khăn:khí hậu thời tiết thất thường, gây khó khăn cho canh tác,kế hoạch thời vụ…

*b/ Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:*

- Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thuỷ sản, GTVT, du lịch…đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng… vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác… chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến bất thường như dông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

**THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**I. Thiên nhiên phân hoá theo Bắc-Nam.**

***a/Phần lãnh thổ phía Bắc:*** (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)

-Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh

-Nhiệt độ trung bình: 200C-250C. Số tháng lạnh dưới 180C từ 2-3 tháng.

-Cảnh quan: Đới rừng nhiệt đới gió mùa. Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.

***b/Phần lãnh thổ phía Nam:*** (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)

-Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm.

-Nhiệt độ trung bình:>250C, biên độ nhiệt trung bình năm thấp (30C-40C). Không có tháng nào dưới 200C.

- Khí hậu phân hoá theo mùa: mùa mưa-mùa khô

-Cảnh quan: đới rừng cận xích đạo gió mùa. Các loài động,thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới chiếm ưu thế .

**II. Thiên nhiên phân hoá theo Đông – Tây.**

***a.Vùng biển và thềm lục địa:***

- Thiên nhiên vùng biển đa dạngvà giàu có,thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.

***b.Vùng đồng bằng ven biển:***

 Thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.

- Dải đ/bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến ,thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

***c.Vùng đồi núi:***

 Thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông Bắc-Tây Bắc BắcBộ và Đông -Tây Trường Sơn .

**III.Thiên nhiên phân hoá theo độ cao**

***1/ Đai nhiệt đới gió mùa.***

- Miền Bắc: Dưới 600-700m

- Miền Nam từ 900-1000m

-Đặc điểm khí hậu: nhiệt độ cao, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tuỳ nơi.

-Các lọai đất chính: nhóm đất phù sa (chiếm 24% diện tích cả nước). Nhóm đất Feralit vùng đồi núi thấp > 60%).

-Sinh vật: rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh; rừng nhiệt đới gió mùa.

**2.Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi**

- Miền Bắc: 600-2600m.

- Miền Nam: Từ 900-2600m.

- Khí hậu mát mẻ, không có tháng nào trên 250C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.

-Các lọai đất chính: đất feralit có mùn với đặc tính chua, tầng đất mỏng.

-Các hệ sinh thái: rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim

**3. Đai ôn đới gió mùa trên núi**

Từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)

-Đặc điểm khí hậu: quanh năm nhiệt độ dưới 150C, mùa đông dưới 50C

-Các lọai đất chính: chủ yếu là đất mùn thô.

-Các hệ sinh thái; các loài thực vật ôn đới: lãnh sam, đỗ quyên...

**IV. Các miền địa lý tự nhiên:**

**1.Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ**

-Phạm vi: Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và Đồng bằng BắcBộ.

-Đặc điểm chung: Quan hệ với nền Hoa Nam về cấu trúc địa chất kiến tạo. Tân kiến tạo nâng yếu. Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

-Địa hình:Hướng vòng cung ; hướng nghiêng chung là Tây Bắc – Đông Nam.

+Đồi núi thấp chiếm ưu thế.

 +Đồng bằng mở rộng, bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.

-Khí hậu: mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động.

-Sông ngòi: mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng cung.

-Thổ nhưỡng, sinh vật: Đai cận nhiệt đới chân núi hạ thấp, thành phần loài có cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.

-Khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xd, chì-bạc-kẽm, bể dầu khí s.Hồng…

**2.Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ**

-Phạm vi: hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.

-Đặc điểm chung: quan hệ với Vân Nam về cấu trúc địa hình. Giai đọan Tân kiến tạo địa hình được nâng mạnh. Gió mùa Đông Bắc giảm sút về phía Tây và phía Nam.

-Địa hình: địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao.

+ Hướng núi Tây Bắc – Đông Nam.

+Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển.

+Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.

-Khí hậu: gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). BTB có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.

-Sông ngòi: sông ngòi hướng TB-ĐN; ở BTB hướng Tây-Đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thuỷ điện

-Thổ nhưỡng, sinh vật: có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở tâyNghệ An, Hà Tĩnh.

-Khoáng sản: có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng….

**3.Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.**

-Phạm vi: từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.

-Đặc điểm chung: các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn, các cao nguyên badan, đồng bằng châu thổ lớn ở Nam Bộ, đồng bằng nhỏ, hẹp ở NTB.

-Địa hình: khối núi cổ Kon Tum ,các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực NTBvà TNg

Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải.

+ Đồng bằng ven biển thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ mở rộng.

+Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng ,vịnh.

-Khí hậu: cận xích đạo,hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.

-Sông ngòi: 3 hệ thống sông: Các sôngvùng duyên hải hướng Tây-Đông ngắn, dốc. Hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.

-Thổ nhưỡng, sinh vật: thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Rừng ngập mặn ven biển rất phát triển.

-Khoáng sản: dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô- xít.

**SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên**.

***a. Tài nguyên rừng:***

- Rừng của nước ta đang được phục hồi.

 + Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)

 + 1983: 7,2 triệu ha.

 + 2005: 12,7 triệu ha (chiếm 38% độ che phủ).

- Tổng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng năm 2005 vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).

- Chất lượng rừng bị giảm sút : diện tích rừng giàu giảm, 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

*\* Các biện pháp bảo vệ:*

 - Đối với rừng phòng hộ có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

 - Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

 - Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

*\* Ý nghĩa của việc bảo vệ rừng.*

 - Về kinh tế: Cung cấp gỗ, dược phẩm, phát triển du lịch sinh thái….

 - Về môi trường: Chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt, điều hoà khí hậu…..

***b. Đa dạng sinh học***

**Suy giảm đa dạng sinh học**

- Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.

- Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

**Nguyên nhân**

- Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.

- Ôi nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thuỷ sản bị giảm sút.

**Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học**

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

- Ban hành sách đỏ Việt Nam.

- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thuỷ sản.

**II. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất.**

**Hiện trạng sử dụng đất**

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.

- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là 0,1 ha. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

**Suy thoái tài nguyên đất**

- Diện tích đất trống đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn rất lớn.

- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe doạ sa mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

**Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất**

- Đối với đất vùng đồi núi:

 + Áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.

 + Cải tạo đất trống đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.

- Đối với đất nông nghiệp:

 + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.

 + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.

 + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

**III. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác**

**1.Tài nguyên nước:**

a/Tình hình sử dụng:

-Chưa khai thác hết tiềm năng và hiệu quả sử dụng thấp. Nhiều nơi khai thác nước ngầm quá mức.

-Tình trạng thừa nước gây lũ lụt vào mùa mưa, thiếu nước gây hạn hán vào mùa khô.

- Mức độ ô nhiễm môi trường nước ngày càng tăng, thiếu nước ngọt.

b/Biện pháp bảo vệ:

-Xây các công trình thuỷ lợi để cấp , thoát nước…

-Trồng cây nâng độ che phủ, canh tác đúng kỹ thuật trên đất dốc.

-Quy hoạch và sử dụng nguồn nước có hiệu quả.

-Xử lý cơ sở sản xuất gây ô nhiễm.

-Giáo dục ý thức người dân bảo vệ môi trường.

**2.Tài nguyên khoáng sản:**

a/Tình hình sử dụng:

Nước ta có nhiều mỏ khoáng sản nhưng phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán nên khó khăn trong quản lý khai thác, gây lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường 🡪 khai thác bừa bãi, không quy hoạch…

b/Biện pháp bảo vệ:

-Quản lý chặt chẽ việc khai thác tránh lãng phí tài nguyên và làm ô nhiễm môi trường từ khâu khai thác, vận chuyển tới chế biến khoáng sản.

-Xử lý các trường hợp khai thác không giấy phép, gây ô nhiễm.

**3.Tài nguyên du lịch:**

a/Tình hình sử dụng:

Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra ở nhiều điểm du lịch khiến cảnh quan du lịch bị suy thoái.

b/Biện pháp bảo vệ:

Cần bảo tồn, tôn tạo giá trị tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường du lịch khỏi bị ô

nhiễm, phát triển du lịch sinh thái

**IV. Bảo vệ môi trường.**

 - Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường:

 +Sự mất cân bằng của các chu trình tuần hoàn vật chất gây nên bão lụt, hạn hán…

*Ví dụ:* Phá rừng 🡪 đất bị xói mòn, rửa trôi, hạ mực nước ngầm, tăng tốc độ dòng chảy, biến đổi khí hậu, sinh vật đe doạ bị tuyệt chủng…

- Tình trạng ô nhiễm môi trường:

 + Ô nhiễm nguồn nước: nước thải công nghiệp và sinh hoạt đổ ra sông hồ chưa qua xử lý.

 + Ô nhiễm không khí: Ở các điểm dân cư, khu công nghiệp…Vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép.

 + Ô nhiễm đất: nước thải, rác thải sau phân huỷ đều ngấm xuống đấtvà do sản xuất nông nghiệp

 **V. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường.**

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.

- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.

- Đảm bảo chất lượng moi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.

- Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.

- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**I. Bão:**

***a.Hoạt động của bão ở Việt nam:***

- Thời gian hoạt động từ tháng VI kết thúc tháng XI, tập trung tháng IX

- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.

- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ, Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Trung bình mỗi năm có 8-10 trận bão.

***b.Hậu quả của bão***

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thuỷ triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.

- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa…

- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

***c. Biện pháp phòng chống bão***

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển cuả cơn bão.

- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.

- Củng cố hệ thống đê kè ven biển.

- Sơ tán dân khi có bão mạnh.

- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

**II. Ngập lụt, lũ quét và hạn hán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các thiên tai** | **Ngập lụt** | **Lũ quét** | **Hạn hán** |
| Nơi hay xảy ra | ĐBSH và ĐBSCL, hạ lưu các sông ở miền Trung. | Xảy ra đột ngột ở miền núi | Nhiều địa phương |
| Thời gian hoạt động | Mùa mưa (từ tháng V đến thángX). Riêng Duyên hải miền Trung từ tháng IX đến tháng XII. | Tháng VI-X ở miền Bắc. ThángX-XII ở miền Trung. | Mùa khô (tháng XI-IV). |
| Hậu quả | Phá huỷ mùa màng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường… | Thiệt hại về tính mạng và tài sản của dân cư…. | Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. |
| Nguyên nhân | - Địa hình thấp.- Mưa nhiều, tập trung theo mùa.- Ảnh hưởng của thuỷ triều. | - Địa hình dốc.- Mưa nhiều, tập trung theo mùa.- Rừng bị chặt phá. | - Mưa ít.- Cân bằng ẩm <0. |
| Biện pháp phòng chống | - Xây dựng đê điều, hệ thống thuỷ lợi. | - Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý.- Canh tác hiệu quả trên đất dốc. | - Trồng rừng.- Xây dựng hệ thống thuỷ lợi.- Trồng cây chịu hạn. |

**III.Các thiên tai khác**

- Động đất: Tây Bắc, Đông Bắc có hoạt động động đất mạnh nhất.

- Các loại thiên tai khác: Lốc, mưa đá, sương muối … gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

**Chủ đề: ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC  TA**

**1. Việt Nam là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc.**

- Năm 2006 dân số nước ta là 84,1 triệu người, thứ 3 ĐNA, 13 trên thế giới.

Nước ta có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Khó khăn: giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- VN có 54 dân tộc, đông nhất là người Kinh (86.2%)

 Vấn đề đoàn kết các dân tộc để tạo nên sức mạnh, đa dạng văn hoá…, nhưng vẫn còn chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, nhất là đối với các dân tộc ít người, mức sống còn thấp.

**2. Dân số tăng nhanh, dân số trẻ.**

- Dân số nước ta tăng nhanh, nửa cuối thế kỷ XX: 1965-1975: 3%, 1979-1989: 2.1%.

- Thời kỳ 2000-2005:1,32% đã giảm nhưng vẫn còn cao, mỗi năm tăng hơn 1 triệu người.

🡪Sức ép dân số đến phát triển kinh tế, bảo vệ TN,MT, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Dân số trẻ: độ tuổi lao động khoảng 64,0% dân số, 0-14 tuổi:27%, Trên 60 tuổi :9,0% (2005).

🡪 LLLĐ dồi dào, lđ trẻ nên năng động, sáng tạo, bên cạnh đó khó khăn trong giải quyết việc làm.

**3. Sự phân bố dân cư không đều**

- Mật độ dân số: 254 người/km2 (2006) 🡪 phân bố không đều

a/ Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:

+ Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số 🡪 ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km2 , gấp 4,8 lần cả nước.

+ Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số 🡪 Tây Nguyên 89 người/km2, Tây Bắc 69 người/km2

b/ Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:

+ Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.

+ Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.

- Nguyên nhân: ĐKTN, KTXH, lịch sử khai thác lãnh thổ.

- Hậu quả: Sử dụng lãng phí, không hợp lý lao động, khó khăn trong khai thác tài nguyên…

**4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động nước ta:**

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.

- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.

- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.

- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.

**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**1. Nguồn lao động**

- Dân số hoạt dộng kinh tế ở nước ta chiếm 51,2% tổng số dân (42,53 triệu người), mỗi năm tăng hơn 1 triệu lao động.

⇨Là lực lượng quyết định sự phát triển kinh tế đất nước.

- Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sx( nn, thủ công nghiệp).

- Chất lượng lao động ngày được nâng cao, nguồn lao động đã qua đào tạo chiếm 25,0%.

⇨Vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện nay, nhất là lao động có trình độ cao.

- Chất lượng lao động các vùng không đồng đều.

- Có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng lao động giữa thành thị và nông thôn.

**2. Cơ cấu lao động**

***a/ Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế***

Lao động có xu hướng giảm ở k/v 1 (57,3%), tăng ở k/v 2 (18,2%) và 3 (24,5%). Tuy nhiên lao động trong k/v 1 vẫn còn cao 🡪sự thay đổi trên nhờ vào cuộc CMKHKT và quá trình Đổi mới.

***b/ Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế***

Giai đoạn 2000-2005, lao động ngoài Nhà nước chiếm 88,9%, Nhà nước chiếm 9,5% và có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, chiếm 1,6%.

***c/ Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn***

Lao động thành thị ngày càng tăng chiếm 25,0%, ở nông thôn giảm chiếm 75,0% (2005).

 Nhìn chung năng suất lđ còn thấp, quỹ thời gian lao động vẫn chưa sử dụng triệt để.

**3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết**

- Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt.

- Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao: 5,3%, thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%. Ở nông thôn, thất nghiệp là 1,1%, thiếu việc làm là 9,3%.

***\* Hướng giải quyết***

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động .

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

- Tăng cường hợp tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng XK.

- Đa dạng các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

**ĐÔ THỊ HÓA**

**1. Đặc điểm**

*a/ Quá trình Đô thị hoá nước ta có nhiều chuyển biến* :

- Thành Cổ Loa, kinh đô của Nhà nước Âu Lạc, được coi là đô thị đầu tiên của nước ta.

- Thế kỷ XI, xuất hiện thành Thăng Long.

- Thời Pháp thuộc, xuất hiện một số đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định…

- Đô thị hoá nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ ĐTH nước ta còn thấp.

*b/ Tỷ lệ dân thành thị ngày càng tăng*: năm 2005 chiếm 26,9%, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

c/ Đô thị nước ta có quy mô không lớn, phân bố không đều giữa các vùng.

**2. Mạng lưới đô thị**

Dựa vào số dân, chức năng, MĐDS, tỷ lệ phi nông nghiệp…Đến 8/2004 nước ta chia làm 6 loại đô thị:

- Loại ĐB: Hà Nội và TP HCM, và loại 1, 2, 3, 4, 5.

- Có 5 đô thị trực thuộc Trung Ương: Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

**3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội**

 *Đô thị hoá ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước và địa phương*.

- Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế – xã hội.

 Năm 2005, khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp,

 87% GDP dịch vụ, 80% ngân sách Nhà nước.

- Đô thị là thị trường có sức mua lớn, nơi tập trung đông lao động có trình độ chuyên môn, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.

- Thu hút vốn đầu tư lớn, tạo động lực phát triển kinh tế.

- Tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tác động tiêu cực: ô nhiễm môi trường, trật tự xã hội, việc làm, nhà ở…

**Chủ đề: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH**:

*1/Chuyển dịch cơ cấu ngành:*

- Tăng tỷ trọng khu vực II, giảm tỷ trong khu vực I. Khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhưng chưa ổn định. Năm 2005, lần lượt các khu vực I, II, III có tỷ trọng là: 21,0%; 41,0%; 38,0%.

- Xu hướng chuyển dịch là tích cực, nhưng vẫn còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu giai đoạn mới.

- Trong từng ngành có sự chuyển dịch riêng.

+Khu vực I: giảm tỷ trọng ngành NN, tăng tỷ trọng ngành thuỷ sản. Trong nông nghiệp, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm, ngành chăn nuôi tăng.

+Khu vực II: công nghiệp chế biến có tỷ trọng tăng, công nghiệp khai thác có tỷ trọng giảm. Đa dạng hóa các sản phẩm đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.

+Khu vực III: tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và các dịch vụ mới.

*2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế*

- Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo

 - Tỷ trọng của kinh tế tư nhân ngày càng tăng.

- Thành phấn kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.

*3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ .*

- Nông nghiệp: hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp

- Công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp , khu chế xuất có quy mô lớn.

- Cả nước đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm:

 *+* Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

 *+* Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

 + Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**I. Ngành trồng trọt:**

Chiếm gần 75% giá trị sản lượng nông nghiệp

 *1/Sản xuất lương thực:* chiếm 59,2% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005).

*-* Việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt:

*+* Đảm bảo lương thực cho nhân dân, cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, làm nguồn hàng xuất khẩu

*+* Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp

- Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất lương thực:

*+* Điều kiện tự nhiên: đất, khí hậu, nước…

*+* Điều kiện kinh tế - xã hội: chính sách, lao động, hệ thống thuỷ lợi, thị trường tiêu thụ, vốn đầu tư, trình độ KHKT…

- Tuy nhiên cũng có những khó khăn: thiên tai, sâu bệnh..

\* Tình hình sản xuất lương thực:

-Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).

-Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi

-Năng suất tăng mạnh🡪 đạt 4,9 tấn/ha(2005) 🡪 nhờ áp dụng các tiến bộ KHKT .

-Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 11,6triệu tấn (1980) lên 36 triệu tấn (2005). Bình quân lương thực đạt trên 470 kg/người/năm.🡪 VN xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới.

-Diện tích và sản lượng hoa màu cũng tăng nhanh.

-ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước.

*2. Sản xuất cây thực phẩm*

Rau đậu trồng tập trung ven các thành phố lớn. Diện tích rau cả nước là trên 500.000 ha, nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL. Diện tích đậu các loại trên 200.000 ha, nhiều nhất ở ĐNB và Tây Nguyên.

*3. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:*

*a/ Cây công nghiệp:* chiếm 23,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2005) và có xu hướng tăng.

\* Ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp:

+ Sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước và khí hậu

+ Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp.

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến

+ Là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, nâng cao thu nhập của người dân.

*\** Nước ta chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt*.* Tổng DT gieo trồng năm 2005 khoảng 2,5 triệu ha, trong đó cây lâu năm là hơn 1,6 triệu ha (65%)

 *-* Cây công nghiệp lâu năm:

+ Có xu hướng tăng cả về năng suất, diện tích,sản lượng

+ Nước ta đã hình thành được các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với qui mô lớn.

+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa…

+Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...

+Cây ăn quả: chuối, cam, xoài, nhãn, vải…Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất là ĐBSCL, ĐNB.

**II.Ngành chăn nuôi:** chiếm 24,7%giá trị sản lượng nông nghiệp

- Tỷ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng.

- Xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay:

*+* Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá

*+* Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**I.Ngành thủy sản**

*1/Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản*.

a/Thuận lợi:

Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: ….

-Nguồn lợi hải sản rất phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn, cho phép khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn.

-Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản.

-Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch…có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.

-Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt. Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thuỷ sản và công nghiệp chế biến cũng phát triển mạnh.

-Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

b/Khó khăn:

-Thiên tai: bão, gió mùa đông bắc thường xuyên xảy ra.

-Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp, việc chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.

-Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản bị suy giảm.

*2/Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.*

SLTS năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, SL bình quân đạt 42 kg/người/năm.

 \*Khai thác thủy sản:

 -Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.

 -Các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ. Dẫn đầu về SL đánh bắt: Kiên Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau.

\*Nuôi trồng thủy sản: chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị sản lượng thủy sản.

-Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thuỷ sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.

-Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp🡪 tập trung ở ĐBSCL

- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

**II. Ngành lâm nghiệp**

*a) Ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.*

* Kinh tế:

+ Tạo việc làm cho đông bào dân tộc ít người

+ Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi

+ Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.

+ Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

* Sinh thái:

+ Chống xói mòn đất

+ Bảo vệ các loài động vật, thực vật quí hiếm

+ Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn

+ Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

*b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp*

-Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ,…rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.

-Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m3 gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.

-Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ…công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

-Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, BTB,…

-Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

**CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:**

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác;công nghiệp chế biến; công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau.

-Hiện nay đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm: là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt:

+ Tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.

+ Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới

+ Đẩy mạnh các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.

+ Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ

**II. Cơ cấu CN theo lãnh thổ:**

a/Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

-*ĐBSH & vùng phụ cận* có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội toả theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:

+Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than , cơ khí.

+Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.

+Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim ,cơ khí.

+Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.

+Hoà Bình-Sơn La: thuỷ điện.

+Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi-măng, điện.

*-Ở Nam Bộ*: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu ,khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử🡪tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.

-*DHMT*: Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện🡪Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.

-Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.

\*Sự phân hóa trên là kết quả tác động của nhiều yếu tố: vị trí địa lý, TNTN, nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ, kết cấu hạ tầng, chính sách phát triển CN, thu hút đầu tư nước ngoài.

-*Khu vực TD-MN* còn hạn chế là do thiếu đồng bộ các nhân tố trên, nhất là GTVT kém phát triển.

\*Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: ĐNB, ĐBSH, ĐBSCL🡪ĐNB chiếm 55,6% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.

**III.Cơ cấu công nghiệp** **theo thành phần KT:**

-Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng.

-Xu hướng chung: giảm tỷ trọng khu vực Nhà nước, tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**I. Công nghiệp năng lượng:**

**1/ Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu:**

a/Công nghiệpkhai thác than

-Than antraxít tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn, chiếm hơn 90% trữ lượng than cả nước, ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở ĐBSH, than bùn ở Cà Mau…

-Than được khai thức dưới hình thức lộ thiên và hầm lò. Năm 2005, sản lượng than đạt 34,1 triệu tấn, tiêu thụ trong và ngoài nước.

b/Công nghiệpkhai thác dầu khí:

-Tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa: bể trầm tích s.Hồng, Trung Bộ, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu-Mã Lai, với trữ lượng vài tỷ tấn dầu, hàng trăm tỷ m3 khí.

-Năm 1986, bắt đầu khai thác đến năm 2005, sản lượng dầu đạt 18,5 triệu tấn. (Năm 2009, đưa vào họat động nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi).

-Khí đốt còn được đưa vào phục vụ cho các ngành công nghiệpđiện lực, sản xuất phân bón như: nhà máy nhiệt điện và sản xuất phân đạm Phú Mỹ, Cà Mau.

**2/ Công nghiệp điện lực:**

a/Tình hình phát triển và cơ cấu:

-Đến nay, sản lượng điện tăng rất nhanh đạt 52,1 tỷ kwh (2005), trong đó nhiệt điện cung cấp 70% sản lượng địên

-Đường dây 500 kv được xây dựng từ Hoà Bình đi Phú Lâm (tp.HCM) đưa vào hoạt động.

b/Thủy điện:

+ Tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%).

+ Hàng loạt các nhà máy thủy điện công suất lớn đang hoạt động: Hòa Bình (1900 MW), Yaly (700MW), Trị An (400 MW)…

+ Nhiều nhà máy đang triển khai xây dựng: Sơn La (2400 MW), Tuyên Quang (340 MW)

c/Nhiệt điện:

+ Nhiên liệu dồi dào: than, dầu khí; nguồn nhiên liệu tiềm tàng: năng lượng mặt trời, sức gió…

+ Các nhà máy nhiệt điện phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu, khí.

+ Hàng loạt nhà máy nhiệt điện có công suất lớn đi vào hoạt động: Phả Lại 1 và 2 (trên 1000 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (450 MW), Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4100 MW), Cà Mau 1, 2 (1500 MW)…

**II. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:** có nhiều tiềm năng phát triển: nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú; thị trường tiêu thụ lớn…

*1/*Công nghiệp*chế biến sản phẩm trồng trọt:*

-Công nghiệpxay xát phát triển mạnh, sản lượng gạo, ngô xay xát đạt 39,0 triệu tấn (2005)🡪 phân bố tập trung tp.HCM, HN, ĐBSH, ĐBSCL.

-Công nghiệpđường mía: sản lượng đường kính đạt 1,0 triệu tấn (2005)🡪 phân bố tập trung ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT…

-Công nghiệpchế biến cafe, chè, thuốc lá phát triển mạnh: chế biến chè chủ yếu ở TD-MN BB, Tây Nguyên-SL đạt 127.000 tấn; chế biến cafe chủ yếu ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB-SL đạt 840.000 tấn cafe nhân;

-Công nghiệprượu, bia, nước giải khát phát triển nhanh. Hàng năm sx 160-220 triệu lít rượu, 1,4 tỷ lít bia🡪 tập trung nhất ở tp.HCM, HN, HP, ĐN…

*2/Công nghiệp**chế biến sản phẩm chăn nuôi:*

-Chưa phát triển mạnh do cơ sở nguyên liệu cho ngành còn hạn chế.

-Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở một số đô thị lớn. Sản lượng sữa đặc trung bình hàng năm đạt 300-350 triệu hộp.

-Thịt và sản phẩm từ thịt 🡪 Hà Nội, tp.Hồ Chí Minh.

*3/Công nghiệp**chế biến thuỷ, hải sản:*

-Nghề làm nước mắm nổi tiếng ở Cát Hải (HP), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang). Sản lượng hàng năm đạt 190-200 triệu lít.

-Chế biến tôm, cá và một số sản phẩm khác: tăng trưởng nhanh đáp ứng nhu cầu trong và ngoài nước🡪 phát triển tập trung ở ĐBSCL.

**TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**I. Khái niệm**

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sx công nghiệptrên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý nguồn lực sẵn có để đạt hiệu quả kinh tế cao.

**II.Các hình thức chủ yêu tổ chức lãnh thổ công nghiệp.**

a) Điểm công nghiệp: có nhiều ở Tây Bắc, Tây Nguyên

b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao: tập trung ở ĐNB, ĐBSH, DHMT

c) Trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn như: tp.HCM, HN có ý nghĩa quốc gia.

d) Vùng công nghiệp: cả nước có 6 vùng công nghiệp.

- Vùng 1: các tỉnh thuộc TD-MN Bắc Bộ, trừ Quảnh Ninh.

- Vùng 2: các tỉnh thuộc ĐBSH và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

- Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

- Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng.

- Vùng 5: các tỉnh thuộc Động Nam Bộ, Lâm Đồng, Bình Thuận.

- Vùng 6: các tỉnh thuộc ĐBSCL.

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

**I. Thương mại:**

**1/ Nội thương:**

*a/Tình hình phát triển:*

-Sau khi thống nhất đất nước đến nay, đã hình thành thị trường thống nhất đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

*b/Cơ cấu theo thành phần kinh tế:*

 -Tổng mức bán lẽ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2005 theo thành phần kinh tế: khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,3%, khu vực Nhà nước chiếm 12,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,8%.

 **2/ Ngoại thương:**

 *a/Tình hình:*

 -Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.

 -Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.

 -2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

 *b/Xuất khẩu:*

 -XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.

 -Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: hàng CN nặng và khoáng sản, hàng CN nhẹ và tiểu thủ CN, hàng nông ,lâm, thuỷ sản.

 -Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

\*Hạn chế: hàng gia công vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn (90-95% hàng dệt may) hoặc phải nhập nguyên liệu (60% đ/v da giày).

 *c/Nhập khẩu:*

 -Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005🡪nhập siêu

 -Các mặt hàng NK: tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, nguyên liệu…

 -Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

**II. Du lịch:**

 **1/ Tài nguyên du lịch:**

 *a/Tài nguyên du lịch tự nhiên:* phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

 -Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxtơ với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng…

 -Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

 -Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s.Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng)

 Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

 -Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

 *b/Tài nguyên du lịch nhân văn:* gồm di tích, lễ hội, tài nguyên khác…

 -Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

 -Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa qưuốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương…

 -Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch.

 **2/ Tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chủ yếu:**

 *a/Tình hình phát triển:*

 -Phát triển mạnh từ đầu thập kỷ 90 (TK XX) đến nay, nhờ có chính sách Đổi mới:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm | **1991** | **2005** |
| Khách nội địa (triệu lượt khách) | 1,5 | 16,0 |
| Khách quốc tế (triệu lượt khách) | 0,3 | 3,5 |
| Doanh thu từ du lịch (nghìn tỷ đồng) | 0,8 | 30,3 |

 *b/Sự phân hóa lãnh thổ:*

 -Nước ta chia làm 3 vùng du lịch: vùng du lịch Bắc Bộ, BTB, NTB và Nam Bộ.

 -Tập trung ở 2 tam giác tăng trưởng du lịch: HN-HP-QN, tp.HCM-Nha Trang-Đà Lạt.

 -Các trung tâm du lịch lớn: HN, tp.HCM, Huế-Đà Nẵng, Hạ Long, Vũng Tàu, Cần Thơ…

**Chủ đề: ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU-MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I./ KHÁI QUÁT CHUNG:**

-Gồm 15 tỉnh🡪**Tây Bắc**: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; **Đông Bắc**: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

-Diện tích: 101.000 km2, chiếm 30,5% diện tích cả nước. Dân số >12 triệu (2006), chiếm 14,2% dân số cả nước.

-Giáp Trung Quốc, Lào, liền kề ĐBSH, BTB và giáp vịnh Bắc Bộ.

🡪 Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

**II./ CÁC THẾ MẠNH KINH TẾ**

 **1/ Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.**

**a/Khoáng sản:** giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

-Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxít. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)…

-Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

-Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm🡪 tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

-Apatid Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

-Đồng-niken ở Sơn La.

🡪 giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

**\*Khó khăn**: các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề…

**b/Thuỷ điện**: trữ năng lớn nhất nước ta.

-Trữ năng trên sông Hồng chiếm 37% trữ năng cả nước (11.triệuKW), trên sông Đà 6.000MW.

-Đã xây dựng: nhà máy thuỷ điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

-Đang xây dựng thuỷ điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

\*Hạn chế: thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện.

**2/ Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt & ôn đới**

-Phần lớn là đất feralít trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ, đất phù sa ở các cánh đồng giữa núi: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên….

-Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

🡪 thuận lợi phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

+Chè: diện tích & sản lượng chè lớn nhất nước ta, nổi tiếng các loại chè thơm ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái, Sơn La…

+Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng…& cây ăn quả: mận, đào, lê… trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

+Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu.

**\*Khó khăn**: thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông, cơ sở chế biến còn kém phát triển trong khi khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất còn rất lớn.

🡪 Việc đẩy mạnh cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa đem lại hiệu quả cao & có tác dụng hạn chế nạn du canh, du cư.

**c/Chăn nuôi gia súc**

Có nhiều đồng cỏ ở các cao nguyên cao 600-700m, thường không lớn nhưng có thể phát triển chăn nuôi đại gia súc:

-Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước.

-Trâu 1,7 triệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước, nuôi rộng khắp.

🡪cần giải quyết vấn đề giao thông, cải tạo các đồng cỏ, nâng cao năng suất để đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc trong vùng.

-Do giải quyết lương thực cho con người nên hoa màu dành nhiều cho chăn nuôi đã đẩy nhanh phát triển đàn lợn trong vùng, hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước (2005).

**d/Kinh tế biển**

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, đang cùng phát triển với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

-Phát triển mạnh nuôi trồng & đánh bắt thuỷ sản, nhất là đánh bắt xa bờ, tập trung ở ngư trường Quảng Ninh-Hải Phòng.

-Du lịch biển-đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở vịnh Hạ Long.

-Cảng Cái Lân đang được xây dựng góp phần phát triển GTVT biển, tạo đà hình thành khu CN Cái Lân.

**VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I/ Các thế mạnh chủ yếu của vùng:**

 **a/Vị trí địa lý:**

**-** Diện tích: 15.000 km2, chiếm 4,5% diện tích của cả nước.

- Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.

- Gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.

- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

🡪 Ý nghĩa:

 +Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.

 + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.

 + Gần các vùng giàu tài nguyên.

 **b/Tài nguyên thiên nhiên:**

**-** Diệntích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.

- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.

- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, giao thông, du lịch)

- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

**c. Điều kiện kinh tế - xã hội:**

- Dân cư đông nên có lợi thế:

 + Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.

 + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.

- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước…)

- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thuỷ lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến…

- Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống…với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

**2. Hạn chế:**

- Dân số đông, mật độ dân số cao (1.225 ng/km2 – cao gấp 4,8 lần mật độ dân số trung bình cả nước) gây sức ép về nhiều mặt, nhất là giải quyết việc làm.

 - Thời tiết thất thường và thường có thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán…

- Sự suy thoái một số loại tài nguyên, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

 **II/ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**

 **1/Thực trạng:**

 Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II v à III.

- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

 **2/Định hướng:**

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

 + Trong khu vực I:

* Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.
* Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

 + Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử…

 + Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,…

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

 **I/Khái quát chung:**

**Vị trí địa lý và lãnh thổ:** gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tỉnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

-Diện tích: 51.500 km2, chiếm15,6 % diện tích cả nước. Dân số: 10,6 triệu người, chiếm 12,7% dân số cả nước.

- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước

- Tiếp giáp: ĐBSH, Trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB 🡪 thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển

**II/Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp**

**1/Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:**

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. Diện tích rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt-Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa.

-Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% diện tích, còn lại 50% diện tích là rừng phòng hộ, 16% diện tích là rừng đặc dụng.

-Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến…), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị(voi, bò tót…).

🡪 phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.

\*Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen các SV quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

**2/Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:**

-Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.

-BTB cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: café, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị, …

-Đồng bằng Thanh-Nghệ -Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá…), nhưng không thật thuận lợi trồng lúa

🡪 bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348 kg/người.

**3/ Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp**:

-Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của BTB. Việc nuôi trồng thuỷ sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.

-Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thuỷ sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

**III/ Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT**

**1/ Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa:**

- Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – ngư nghiệp và nguồn lao động dồi dào.

- Trong vùng đã hình thành một số ngành công nghiệp trọng điểm: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim…như: nhà máy xi măng Bỉm Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An), nhà máy thép liên hợp Hà Tỉnh.

- Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển, phía đông bao gồm Thanh Hóa-Bỉm Sơn, Vinh, Huế với các sản phẩm chuyên môn hóa khác nhau.

 Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về điều kiện kỹ thuật & vốn. Cơ sở năng lượng là một ưu tiên trong phát triển CN của vùng. Việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv. Một số nhà máy thuỷ điện đang được xây dựng: thuỷ điện Bản Vẽ trên sông Cả ở Nghệ An(320MW), Cửa Đạt trên sông Chu ở Thanh Hóa (97MW), Rào Quán ở Quảng Trị (64MW).

**2/Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT**

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT-XH của vùng

- Mạng lưới giao thông chủ yếu là các tuyến giao thông quan trọng của vùng: quốc lộ 1, đường sắt Thống Nhất và các tuyến đường ngang như: quốc lộ 7, 8, 9. Đường Hồ Chí Minh hoàn thành thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở vùng phía tây.

-Tuyến hành lang giao thông Đông-Tây cũng đã hình thành, hàng loạt cửa khẩu mở ra như: Lao Bảo, thúc đẩy giao thương với các nước láng giềng.

-Hầm đường bộ qua Hải Vân, Hoành Sơn góp phần gia tăng vận chuyển Bắc-Nam

-Hệ thống sân bay, cảng biển đang được đầu tư xây dựng & nâng cấp hiện đại đảm bảo giao thông trong nước & quốc tế: sân bay quốc tế Phú bài (Huế), Vinh…& các cảng quốc tế: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây…

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**I/Khái quát chung:**

**Vị trí địa lý và lãnh thổ: g**ồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- DT: 44,4 nghìn km2 (13,4% diện tích cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% dân số cả nước)

- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.

-Tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông🡪 Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.

**II/Phát triển tổng hợp kinh tế biển.**

**1/Nghề cá**:

-Biển lắm tôm, cá; tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.

-Bờ biển miền Trung có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thuỷ sản. Nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển nhất là ở Phú Yên, Khánh Hòa.

-Sản lượng thuỷ sản toàn vùng năm 2005 đạt trên 600.000 tấn, riêng cá biển trên 400.000 tấn, có nhiều loại cá quý: cá thu, cá ngừ, cá trích…

-Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.

🡪Ngành thuỷ sản ngày càng có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa, cần chú ý khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản.

**2/Du lịch biển:**

-Có nhiều bãi biển nổi tiếng như: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Qủang Ngãi), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)…trong đó Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn ở nước ta.

-Đẩy mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao…

**3/Dịch vụ hàng hải:**

**-**Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

-Cảng nước sâu Dung Quất đang được xây dựng, vịnh Vân Phong (Khánh Hòa) sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

**4/Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:**

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)

- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh…

**III/Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:**

**1/Phát triển công nghiệp:**

- Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng, lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết🡪 công nghiệp chủ yếu là cơ khí, chế biến nông-lâm-thuỷ sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

- Bước đầu thu hút đầu tư nước ngoài vào hình thành các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.

\*Hạn chế: cơ sở năng lượng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp mặc dù đang được giải quyết như: sử dụng điện từ đường dây 500 kv, xây dựng một số nhà máy thuỷ điện quy mô trung bình: thuỷ điện sông Hinh (Phú Yên), Hàm Thuận-Đa Mi (Bình Thuận), Vĩnh Sơn (Bình Định), A Vương (Q.Nam), dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên ở nước ta tại vùng này.

-Với việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, nhất là Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội góp phần thúc đẩy công nghiệp của vùng ngày càng phát triển.

**2/Phát triển giao thông vận tải:**

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam đang được nâng cấp giúp đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế giữa vùng với các vùng khác trong cả nước.

- Các tuyến đường ngang (đường 19, 26…) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu của vùng, ngoài ra còn đẩy mạnh quan hệ với khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.

- Các sân bay cũng được hiện đại hóa: sân bay quốc tế Đà Nẵng, nội địa có sân bay như: Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh…

**VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**I/Khái quát chung:**

**Vị trí địa lý và lãnh thổ:** gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

-Diện tích: 54,7 nghìn km2 (16,5% diện tích cả nước). Dân số: 4,9 triệu người (5,8% dân số cả nước).

 -Tiếp giáp: Duyên hải NTB, ĐNB, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển

🡪 thuận lợi giao lưu liên hệ với các vùng, có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

**II/Phát triển cây công nghiệp lâu năm:**

-Đất đỏ badan, giàu chất dinh dưỡng, có tầng phong hóa sâu, phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.

-Khí hậu có tính chất cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy, bảo quản các sản phẩm. Lên cao 400-500m khí hậu khô nóng, độ cao 1000m lại mát mẻ có thể trồng cây công nghiệp nhiệt đới & cận nhiệt.

+**Café** chiếm 4/5 diện tích trồng café cả nước (450.000 ha). Đắc Lắc là có diện tích café lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là café Buôn Mê Thuột có chất lượng cao.

**Café chè** trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

**Café vối** trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắc Lắk.

+**Chè** trồng trên các cao nguyên cao hơn ở Lâm Đồng, Gia Lai & được chế biến tại các nhà máy chè Biển Hồ (Gia Lai), Bảo Lộc (Lâm Đồng). Lâm Đồng có DT trồng chè lớn nhất nước.

+**Cao su** lớn thứ 2 sau ĐNB, tập trung ở Gia Lai, Đắc Lắk.

**\*Khó khăn & biện pháp khắc phục**:

-Mùa khô kéo dài cần giải quyết vấn đề thuỷ lợi, mùa mưa cần có biện pháp chống xói mòn đất.

-Thiếu lao động lành nghề, đã thu hút lao động từ nơi khác đến tạo ra tập quán sản xuất mới.

-Bảo đảm LT-TP cho vùng thông qua trao đổi hàng hóa với các vùng khác, tạo điều kiện ổn định diện tích cây công nghiệp.

-Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thuỷ lợi.

-Đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp. Phát triển mô hình KT vườn trồng café, hồ tiêu… để nâng cao hiệu quả sản xuất.

-Nâng cấp mạng lưới GTVT như đường 14 xuyên Tây Nguyên, đường 19, 26 nối với đồng bằng duyên hải.

 -Đẩy mạnh các cơ sở chế biến, XK & thu hút đầu tư nước ngoài.

**VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**I/ Khái quát chung: g**ồm TP.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Diện tích: 23,6 nghìn km2 (7,1% diện tích cả nước). Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước)

🡪 là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình.

-Tiếp giáp: NTB, Tây Nguyên, ĐBSCL, Campuchia và biển Đông🡪 thuận lợi giao thương trong và ngoài nước.

 -Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị hàng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

 -Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, trình độ phát triển kinh tế cao hơn các vùng khác.

 -Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ , nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

**II/Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:**

**1/Trong CN**: chiếm tỷ trọng CN cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: công nghiệp điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm…

Việc phát triển công nghiệp của vùng đòi hỏi:

\*Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:

-Xây dựng các nhà máy thuỷ điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thuỷ điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cần Đơn trên sông Bé…

-Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

-Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.

-Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

\*Nâng cao, hoàn thiện CSHT, nhất là GTVT-TTLL.

\*Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

**2/Trong khu vực Dịch vụ:**

-Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh & chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

-Hoạt động dịch vụ ngày càng đa dạng: thương mại, ngân hàng, hàng hải, viễn thông, du lịch…

-Cần hoàn thiện CSHT.

**3/Trong nông-lâm nghiệp:**

**a/NN:**

-Vấn đề thuỷ lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thuỷ lợi được xây dựng, trong đó công trình thuỷ lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km2, chứa 1,5 tỷ m3, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000 ha của Tây Ninh & Củ Chi. Dự án thuỷ lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra việc xây dựng các công trình thuỷ điện cũng giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên…

-Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước. Cho nên cần phải thay đổi cơ cấu cây trồng: thay thế cao su già cỗi, năng suất thấp bằng các giống cao su nhập có năng suất cao, nhờ thế sản lượng không ngừng tăng lên. Ngoài ra còn đưa vào trồng với qui mô lớn các loại cây: café, điều, cọ dầu, mía, đỗ tương, thuốc lá…và chiếm vị trí hàng đầu trong cả nước.

**b/Lâm nghiệp**:

Vốn rừng ít nhưng cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái. Bảo vệ và quy hoạch tốt vùng rừng ngập mặn, đặc biệt các khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

**4/Trong phát triển tổng hợp kinh tế** **biển**:

Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp kinh tế biển:

-Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

-Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

-Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải…

-Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thuỷ sản.

\*Cần tăng cường phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: tp.HCM, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Long An.

**VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**I/Các bộ phận hợp thành ĐBSCL**: gồm 13 tỉnh, thành phố

-Diện tích: 40.000 km2 (12% diện tích cả nước). Dân số: hơn 17,4 triệu người (20,7% dân số cả nước)

-Tiếp giáp: ĐNB, Campuchia, biển Đông

-Là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, bao gồm:

+ Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu:

**Thượng châu thổ** là khu vực tương đối cao, nhưng vẫn có nhiều vùng trũng, ngập sâu vào mùa mưa.

**Hạ châu thổ** thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thuỷ triều.

+ Phần nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của 2 sông trên, nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (đồng bằng Cà Mau).

**II/Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu**:

**1/Thế mạnh:**

-Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:

+Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.

+Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.

+Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan 🡪 thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước…

+Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.

-Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho trồng trọt.

-Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để tháu chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thuỷ sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.

-Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.

-Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở Cà Mau, VLXD ở Kiên Giang, An Giang. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

**2/Khó khăn:**

-Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

-Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.

-Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.

-Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

**3/Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL:**

-Nguồn nước ngọt và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Để cải tạo đất phèn, mặn người ta chia ruông thành nhiều ô nhỏ đưa nước ngọt vào để thau chua, rửa mặn. Đồng thời lai tạo các giống lúa phù hợp với vùng đất phèn, đất mặn🡪 ĐTM, TGLX đang dần được sử dụng

-Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. Đối với khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam từng bước biến thành những bãi nuôi tôm, trồng sú, vẹt, đước kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.

-Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thuỷ sản, phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.

-Cần chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

**VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG**

**Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**I/Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên:**

 **1/Nước ta có vùng biển rộng lớn:**

* Diện tích trên 1 triệu km2
* Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.

 **2/Phát triển tổng hợp kinh tế biển:**

 -Nguồn lợi SV: biển nước ta có độ sâu trung bình, ấm quanh năm, độ muối trung bình 30-330/00. SV biển rất phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao: cá, tôm, mực, cua, đồi mồi, bào ngư…trên các đảo ven bờ NTB có nhiều chim yến.

 -Tài nguyên khoáng sản:

 +Dọc bờ biển là các cánh đồng muối, cung cấp khoảng 900.000 tấn hàng năm.

+Titan có giá trị xuất khẩu, cát trắng làm thuỷ tinh…

 +Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu, khí lớn.

 -Có nhiều vũng vịnh thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, tạo điều kiện phát triển GTVT biển.

 -Phát triển du lịch biển-đảo thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước.

 **II/Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:**

 **1/Đảo và quần đảo:**

 -Có hơn 4.000 đảo lớn, nhỏ. Trong đó đảo lớn nhất là Phú Quốc.

 -Quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Sơn, Thổ Chu, Nam Du.

 +Đây là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

 +Là căn cứ để tiến ra biển và đại dương nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi vùng biển.

 **2/Các huyện đảo ở nước ta:**

 -Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh)

 -Cát Hải và Bạch Long Vĩ (HP)

 -Cồn Cỏ (Quảng Trị)

 -Hoàng Sa (Đà Nẵng)

 -Lý Sơn (Quảng Ngãi)

 -Trường Sa (Khánh Hòa)

 -Phú Quý (Bình Thuận)

 -Côn Đảo (BRVT)

 -Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang)

 **III/Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:**

 **1/Tại sao phải khai thác tổng hợp:**

 -Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.

 -Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.

 -Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

 **2/Khai thác tài nguyên SV biển và hải đảo:**

 Thuỷ sản: cần tránh khai thác quá mức, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ

 **3/Khai thác tài nguyên khoáng sản:**

 -Phát triển nghề làm muối, nhất là ở Duyên hải NTB.

 -Đẩy mạnh thăm dò và khai thác dầu, khí trên vùng thềm lục địa🡪phát triển CN hóa dầu, sx nhiệt điện, phân bón…

 -Bảo vệ môi trường trong quá trình thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến.

 **4/Phát triển du lịch biển:**

 Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp và đưa vào khai thác như: Khu du lịch Hạ Long-Cát Bà-Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu…

 **5/GTVT biển:**

 -Hàng loạt hải cảng được cải tạo, nâng cấp: cụm cảng SG, HP, Quảng Ninh….

 -Một số cảng nước sâu được xây dựng: Cái Lân, Nghi Sơn, Dung Quất, Vũng Tàu…

**IV/Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:**

B.Đông là biển chung giữa VN và nhiều nước🡪cần tăng cường đối thoại, hợp tác giữa VN và các nước, nhằm tạo sự ổn định và bảo vệ lợi ích chính đáng của nước ta.